TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2019/KDTM-ST
Ngày: 20 - 8 - 2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng gia công.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Lệ
Các Hội thẩm nhân dân:
+ Bà Thái Thị Đang
+ Ông Đỗ Công Luận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Bảo Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 15/2017/TLST-KDTM ngày 01/11/2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng gia công" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXX-KDTMST ngày30/5/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST-KDTM ngày 27/6/2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2019/QĐST- KDTM ngày 26/7/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần cơ khí T
Địa chỉ: Thôn Q, xã D, huyện D, Khánh Hòa.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Thanh V - Giám đốc công ty
Ông V ủy quyền cho ông Huỳnh Tuấn K, sinh năm 1981 (Văn bản ủy quyền lập ngày 10/8/2018); có mặt.
Địa chỉ: 28/5 P, phường S, thành phố N, Khánh Hòa.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng K
Địa chỉ: Số 18, tổ 5, khu phố 1, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Như T - Giám đốc công ty; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, đại diện của nguyên đơn Công ty cổ phần cơ khí T – ông Huỳnh Tuấn K trình bày: Giữa Công ty cổ phần cơ khí T (gọi tắt Công ty T)

và Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng K (gọi tắt Công ty K) có ký kết các hợp đồng gia công sau:

- Ngày 20/11/2015, ký hợp đồng kinh tế số 171/HĐKT/XDKV-TP/2015 về việc thực hiện thi công chế tạo khung nhà GYM-SPA (gồm gia công khung K1, khung K1A, vành đỉnh 1, vành đỉnh 2, giằng chân, chân đế, các bảng mã lắp giằng, bảng mã lắp xà gồ). Thời gian thực hiện hợp đồng là 20 ngày, giá trị hợp đồng (bao gồm VAT) là 265.886.500 đồng.

- Ngày 20/11/2015, ký hợp đồng kinh tế số 2011/HĐKT/XDKV-TP/2015 về việc thực hiện thi công chế tạo khung nhà XE ĐIỆN ĐỤNG (gồm gia công khung K1, khung K2, chóp mái, gằng 1, gằng 2, gằng 3, trụ trung tâm, trụ kèo, tấm đế trụ kèo, bulong móng M22x750, các bảng mã lắp giằng, bảng mã lắp xà gồ). Thời gian thực hiện hợp đồng là 25 ngày, giá trị hợp đồng (bao gồm VAT) là 622.758.470 đồng.

- Ngày 05/01/2016, ký hợp đồng kinh tế số 0501/2016/HĐKT/XDKV-TP/2016 về việc thực hiện thi công chế tạo khung nhà YOGA (gồm gia công khung kèo I-1, khung H-1, khung H-2, khung H-3, khung H-4, khung H-5, khung H-1a, khung H-2a, khung H-3a, khung H-4a, khung H-5a, khung H-6a, trụ kèo, tấm đế trụ kèo, bulon móng M20x880, các bảng mã lắp giằng, bảng mã lắp xà gồ). Thời gian thực hiện hợp đồng là 10 ngày, giá trị hợp đồng (bao gồm VAT) là 88.727.898 đồng.

Tổng giá trị của 03 hợp đồng trên là 977.372.868 đồng. Các hạng mục trên được Công ty T gia công tại phân xưởng của công ty. Công ty T đã thực hiện đúng hợp đồng về thời gian, chất lượng theo yêu cầu của Công ty K nhưng Công ty K đã vi phạm hợp đồng thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Do đó, ngày 05/01/2016, hai bên tiến hành xác nhận công nợ và Công ty K cam kết thời hạn trả nợ cho Công ty T theo 3 đợt: đợt 01 trả 100.000.000 đồng ngày 08/01/2016, đợt 02 trả 200.000.000 đồng ngày 15/01/2016, đợt 03 trả số tiền còn lại vào ngày từ 25 đến 28/01/2016. Tuy nhiên, đến ngày 08/01/2016, Công ty K chỉ trả cho Công ty T số tiền 50.000.000 đồng. Như vậy, Công ty K còn nợ Công ty T số tiền 927.372.868 đồng. Ngoài ra, sau khi ký 03 hợp đồng kinh tế trên, hai bên còn phát sinh một số hạng mục với tổng giá trị là 376.286.456 đồng. Ngày 06/02/2016, Công ty K thanh toán cho Công ty T được 250.000.000 đồng. Nên Công ty K còn nợ Công ty T là 126.286.456 đồng. Vậy, tổng số nợ Công ty K còn nợ Công ty T là 1.053.659.324 đồng. Ngày 22/12/2016, Công ty K trả thêm cho Công ty T 90.000.000 đồng. Ngày 30/12/2016, Công ty K có xin giảm số tiền của 03 hợp đồng chính và cam kết trả nợ ngay cho Công ty T, vì vậy Công ty T đồng ý giảm cho Công ty K số tiền 207.244.824 đồng. Cùng ngày 30/12/2016, hai bên lập biên bản làm việc cùng xác nhận công nợ, Công ty K xác nhận còn nợ Công ty T số tiền 756.414.500 đồng. Đồng thời, Công ty K cam kết trả số tiền nợ trên trong 02 đợt, đợt 01 trả 556.414.500 đồng chậm nhất vào ngày 22/01/2017, đợt 02 trả 200.000.000 đồng chậm nhất vào ngày 06/3/2017.

Tuy nhiên, bên Công ty K không thực hiện cam kết mặc dù Công ty T nhiều lần gửi văn bản yêu cầu thanh toán nợ. Sau đó, Công ty T có gửi đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện D (vào ngày 07/7/2017 và ngày 13/10/2017), trong quá trình Tòa án đang xem xét giải quyết, Công ty K có trả được tổng cộng

450.000.000 đồng (gồm vào ngày 18/7/2017 trả 100.000.000 đồng, ngày 19/8/2017 trả 100.000.000 đồng, ngày 18/9/2017 trả 150.000.000 đồng và ngày 17/10/2017 trả 100.000.000 đồng), số còn lại 306.414.500 đồng từ ngày 18/10/2017 cho đến nay bên Công ty K vẫn không thanh toán, cố tình kéo dài, gây nhiều thiệt hại về kinh tế cho Công ty T. Do đó, Công ty T yêu cầu Tòa án buộc Công ty K thanh toán cho Công ty T số tiền nợ 362.928.000 đồng gồm nợ gốc 306.414.500 đồng, lãi 56.513.521đồng (tính từ ngày 18/10/2017 đến ngày 20/8/2019 là 22 tháng theo mức lãi suất 10%/năm, tương đương 0,833%/tháng). Đối với chi phí đăng tin thông báo tìm kiếm bị đơn tại nơi cư trú số tiền 3.100.000 đồng, nguyên đơn tự nguyện đồng ý chịu khoản chi phí trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng người đại diện theo pháp luật của Công ty K - ông Nguyễn Như T vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án đã tiến hành lập biên bản xác minh, niêm yết, tống đạt các văn bản tố tụng, thông báo đăng tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với người đại diện theo pháp luật của Công ty K - ông Nguyễn Như T. Do ông T vắng mặt nên không có lời khai và không tiến hành hòa giải được theo quy định pháp luật.

Phát biểu tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D cho rằng Hội đồng xét xử xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện và người tham gia tố tụng; việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, cấp tống đạt các văn bản cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình, bị đơn vi phạm Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T đã nêu tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng K (gọi tắt Công ty K) - do ông Nguyễn Như T, là đại diện hợp pháp đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Công ty cổ phần cơ khí T(gọi tắt Công ty T) khởi kiện yêu cầu Công ty K thanh toán số tiền nợ từ hợp đồng kinh tế số 171/HĐKT/XDKV-TP/2015 ngày 20/11/2015, hợp đồng số 2011/HĐKT/XDKV-TP/2015 ngày 20/11/2015 và hợp đồng số 0501/2016/HĐKT/XDKV-TP/2016 ngày 05/01/2016 về việc gia công XE ĐIỆN ĐỤNG, khung nhà GYM-SPA, khung nhà YOGA và hạng mục phát sinh khác sau hợp đồng. Theo nội dung thỏa thuận tại 03 hợp đồng kinh tế trên mà hai bên đã ký kết thì việc thực hiện hợp đồng, nhận, giao hàng được tiến hành tại trụ sở của Công ty T và nếu có xảy ra tranh chấp thì chọn Tòa án có thẩm quyền nơi có

trụ sở của Công ty T để giải quyết. Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D theo như quy định tại Điều 30, Điều 39 và Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp theo nội dung khởi kiện của Công ty T là "Tranh chấp về hợp đồng gia công".

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn Công ty T vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn Công ty K thanh toán số tiền nợ còn lại là 362.928.000 đồng gồm tiền nợ gốc 306.414.500 đồng, tiền lãi 56.513.521 đồng (tính từ ngày 18/10/2017 đến ngày 20/8/2019 là 22 tháng theo mức lãi suất 0,833%/tháng).

Hội đồng xét xử nhận thấy: Qua các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án tiến hành thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện có việc Công ty T ký kết và thực hiện hoàn tất nội dung tại hợp đồng kinh tế số 171, số 2011, số 0501 về gia công XE ĐIỆN ĐỤNG, khung nhà GYM-SPA, khung nhà YOGA, tổng giá trị của 03 hợp đồng trên là 977.372.868 đồng và các hạng mục phát sinh khác sau đó là 376.286.456 đồng với Công ty K. Điều này được thể hiện rõ tại Giấy xác nhận công nợ lập ngày 05/01/2016 và ngày 18/8/2016 do chính người đại diện hợp pháp của Công ty K - ông Nguyễn Như T trực tiếp ký, đóng dấu và xác nhận khoản tiền nợ trên với Công ty T. Đối với khoản tiền nợ của 03 hợp đồng kinh tế và khoản tiền nợ của hạng mục phát sinh, Công ty K đã trả cho Công ty T số tiền 50.000.000 đồng ngày 08/01/2016, 250.000.000 đồng vào ngày 06/02/2016 và 90.000.000 đồng vào ngày 22/12/2016, được Công ty T giảm cho 207.244.824 đồng số nợ từ 03 hợp đồng chính. Nên vào ngày 30/12/2016, giữa hai bên tiến hành lập biên bản làm việc để xác định số tiền nợ còn lại của 03 hợp đồng kinh tế và các hạng mục phát sinh tổng cộng là 756.414.500 đồng, ông Nguyễn Như T - đại diện hợp pháp cho Công ty K đã ký xác nhận và cam kết thanh toán cho Công ty T số tiền trên vào 02 đợt, đợt 01 trả 556.414.500 đồng chậm nhất vào ngày 22/01/2017, đợt 02 trả 200.000.000 đồng chậm nhất vào ngày 06/3/2017. Tuy nhiên, bên bị đơn không thực hiện cam kết trên mặc dù nguyên đơn có gửi văn bản (theo giấy đề nghị trả nợ ngày 02/6/2017), yêu cầu trả nợ chậm nhất vào ngày 12/6/2017. Do đó, Công ty T có đơn khởi kiện đối với Công ty K tại Tòa án nhân dân huyện D. Quá trình Tòa án xem xét, giải quyết đơn khởi kiện, Công ty Khoa Việt có trả cho Công ty T số tiền 450.000.000 đồng (ngày 18/7/2017 trả 100.000.000 đồng, ngày 19/8/2017 trả 100.000.000 đồng, ngày 18/9/2017 trả 150.000.000 đồng và 100.000.000 đồng vào ngày 17/10/2017), thể hiện qua văn bản trích sao kê tài khoản của Công ty T có xác nhận từ Ngân hàng thương mại cổ phần công thương V tại hồ sơ vụ án. Việc trả nợ của bị đơn Công ty K, chứng tỏ có việc bị đơn nợ tiền của Công ty T và biết việc khởi kiện của nguyên đơn tại Tòa án nhưng bị đơn vẫn cố tình kéo dài, không thực hiện nghĩa vụ trả dứt điểm số tiền nợ còn lại 306.414.500 đồng kể từ sau ngày 17/10/2017 cho đến nay. Vì vậy, nguyên đơn Công ty T yêu cầu bị đơn Công ty K thanh toán số tiền nợ còn lại 306.414.500 đồng của 03 hợp đồng kinh tế và các hạng mục phát sinh khác sau hợp đồng là có căn cứ để chấp nhận.

Đối với số tiền lãi 56.513.521 đồng (tính từ ngày 18/10/2017 đến ngày 20/8/2019 sẽ là 22 tháng theo mức lãi suất 0,833%/tháng) mà nguyên đơn yêu

cầu. Xét hợp đồng kinh tế mà các bên đã ký kết được thực hiện bởi hai tổ chức kinh tế có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên các tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh sẽ được điều chỉnh bởi Luật thương mại. Trong vụ án này, bị đơn Công ty K đã vi phạm hợp đồng về nghĩa vụ thanh toán tiền nợ nên phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo quy định của pháp luật.Tại Điều 306 Luật thương mại quy định: mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán (tính tại thời điểm xét xử sơ thẩm) là 2,3%/tháng (tức là 27,6%/năm) theo thông báo về mức lãi suất của 03 Ngân hàng (cụ thể Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V, Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương V và Ngân hàng thương mại cổ phần công thương V). Như vậy, việc yêu cầu tính khoản tiền lãi trên của nguyên đơn là phù hợp và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền lãi 56.513.521 đồng do nguyên đơn đã yêu cầu.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn Công ty K thanh toán cho Công ty T số tiền 362.928.000 đồng (gồm gốc 306.414.500 đồng, lãi 56.513.521 đồng).

[4] Về chi phí đăng tin, tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú với số tiền 3.100.000 đồng mà nguyên đơn đã nộp, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Công ty T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí trên, không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Công ty T được chấp nhận nên Công ty K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể: 362.928.000 đồng x 5% = 18.146.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 542 Bộ luật dân sự; Điều 74, Điều 85 và Điều 306 Luật thương mại; Điều 30, Điều 39, Điều 40, Điều 147 và khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326 của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng K thanh toán cho Công ty cổ phần cơ khí T số tiền 326.928.000 đồng (ba trăm hai mươi sáu triệu chín trăm hai mươi tám nghìn đồng) (Trong đó: nợ gốc 306.414.500 đồng, lãi 56.513.521 đồng).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng K nộp toàn bộ chi phí đăng tin, tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú số tiền 3.100.000 đồng (ba triệu một trăm nghìn đồng).

3. Về án phí: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng K nộp 18.146.000 đồng (mười tám triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn lại cho Công ty cổ phần cơ khí T số tiền 10.180.000 đồng (mười triệu một trăm tám mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0018437 ngày 01/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

4. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa
- VKSND tỉnh Khánh Hòa
- VKSND huyện D
- THADS huyện D
- Những người tham gia tố tụng
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Lệ